# BẢNG SỐ 5: GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN NHO QUAN

## A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN NHO QUAN (Đô thị loại V)

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường | | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | |
| 1 | Đường 477 | Cầu Nho Quan | Hết bến xe kháchThị trấn Nho Quan | 5.000 | |
| 2 | Đường 12B | Hết Bến xe kháchThị trấn Nho Quan | Đến ngõ cổng Chợ dưới mới | 4.500 | |
| | | Ngõ cổng Chợ dưới mới | Hộ ông Thêm (cũ) | 4.200 | |
| | | Hộ ông Thêm (cũ) | Hết đất Thị trấn (mới) | 3.000 | |
| | | Ngã tư bến xe | Hết Trạm xá Thị Trấn (cũ) | 4.200 | |
| | | Hết Trạm xá Thị Trấn (cũ) | Bảng tin Phong Lạc (Lạng Phong cũ) | 4.000 | |
| | | Hết bảng tin Phong Lạc (Lạng Phong cũ) | Đường rẽ Liêu Hạ | 3.000 | |
| | | Đường rẽ Liêu Hạ | Đường vành đai | 2.800 | |
| | | Đường vành đai | Hết đất Thị trấn (Giáp Văn Phong) | 2.800 | |
| 3 | Đường trước cổng UBND huyện | Bưu điện | Ngã tư Phong Lạc | 2.500 | |
| | | Ngã tư Phong Lạc | Khu Phong Nhất | 2.000 | |
| 4 | Đường thanh niên | Ngã ba Phong Lạc | Hết trường mầm non Thị trấn | 1.500 | |
| | | Hết trường mầm non Thị trấn | Hết trường tiểu học Thị trấn | 1.200 | |
| | | Hết trường tiểu học thị trấn | Đường 477 (Ngã tư bến xe) | 1.200 | |
| 5 | Ngõ cổng chợ dưới | Đường 12B | Ngã ba vào chợ mới | 2.000 | |
| | | Ngã ba vào chợ mới | Giáp Đường Đồng Phong (Cũ) | 1.500 | |
| | | Giáp Đường Đồng Phong cũ | Đến hết đất Thị Trấn (Mới) | 1.500 | |
| 6 | Đường Phong Lạc | Đường 477 | Bảng tin Phong Lạc | 2.000 | |

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường | | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | |
| 7 | Đường bến than | Giáp Đường phong Lạc | Bờ kè đê năm căn | 2.000 | |
| | | Cửa tường đê năm căn | Hồ Làng sào | 1.400 | |
| 8 | Đường làng Bái | Cửa hàng dược | Giáp Đường rẽ vào Trường mầm non Thị trấn | 800 | |
| 9 | Đường Vành Đai | Đê năm căn | Đường 12B khu Phong Lai | 1.600 | Gộp đoạn |
| 10 | Đường sau bệnh viện (Tuyến 16) | Đường 12B | Giáp đất Đồng Phong (Đường vành đai) | 1.500 | |
| 12 | Khu dân cư Phong Nhất | | | 1.200 | |
| 13 | Khu dân cư phố Tiên Lạo | | | 450 | |
| 14 | Khu dân cư bán trục Đường xương cá | | | 650 | |
| 15 | Khu dân cư còn lại | | | 550 | |
| 16 | Khu dân cư khu vực chợ mới (Mới đấu giá) | | | 1.400 | Bổ sung |
| 17 | Đường vào chợ mới | Đường 12B | Cổng chợ mới. | 2.000 | Bổ sung |

## B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

### I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP

*ĐVT: 1000 đồng/m²*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường | | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | |
| 1 | Đường 12B | Hết đất Thị trấn | Hết cửa hàng xăng dầu Đông Phong | 2.400 | |
| | | Cửa hàng xăng dầu Đồng Phong | Hết bờ máng nổi | 2.000 | |
| | | Hết bờ máng nổi | Giáp Yên Thuỷ | 1.800 | |
| | | Hết đất Thị trấn | Đến Đường rẽ làng Ngải | 1.400 | |
| | | Đường rẽ Làng Ngải | Đường rẽ nghĩa trang Liệt Sỹ (VP) | 1.300 | |
| | | Đường rẽ Nghĩa trang Liệt Sỹ (VP) | Đường rẽ làng bến- Văn Phương | 800 | |
| | | Đường rẽ làng Bến- Văn Phương | trường Trung học Văn Phú | 800 | |
| | | Trường Trung học Văn Phú | Đường vào Công ty May Văn Phú | 1.000 | |
| | | Đường vào Công ty May Văn Phú | Đường Phùng Thượng | 800 | |
| | | Đường Phùng Thượng | CH xăng dầu -ông Hồng -Phú lộc | 1.900 | |
| | | CH xăng dầu -ông Hồng -Phú lộc | Cổng Trung đoàn 202 | 2.000 | |
| | | Cổng trung đoàn 202 | Cầu Sòng Sanh | 1.800 | |
| | | Cầu Sòng Sanh | Km 16 +300 | 1.500 | |
| | | Km 16 +300 | Trạm điện Quỳnh Phong | 1.700 | |
| | | Trạm điện Quỳnh Phong | UBND xã Sơn Hà | 1.500 | |
| | | UBND xã Sơn Hà | Giáp thị xã Tam Điệp | 1.000 | |
| 2 | Đường 477 | Cầu Nho Quan | UBND xã Lạc Vân (cũ) | 2.200 | |
| | | UBND xã Lạc Vân (cũ) | Đường rẽ Phú Sơn | 1.800 | |

*ĐVT: 1000 đồng/m²*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường | | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | |
| | | Ngã ba Phú Sơn | Đầu đê Đức Long rẽ vào làng Phú Nhiêu | 1.000 | |
| | | Đầu đê Đức Long rẽ vào làng Phú Nhiêu | Hết Cầu Đế (Giáp Gia Viễn) | 1.100 | |
| 3 | Quốc lộ 45 | Ngã ba Phú Lộc | Hết Đập tràn | 1.100 | |
| | | Đập tràn | Cầu gốc Sung (Chân dốc đá) | 600 | |
| | | Cầu gốc Sung (Chân dốc đá) | Giáp Thanh Hoá | 400 | |
| 4 | Đường 12C Anh Trỗi | Ngã ba Anh Trỗi | Cổng Nông trường Quỳnh Sơn cũ | 1.400 | |
| | | Cổng N. trường Quỳnh Sơn (cũ) | Hết đất làng Me | 1.000 | |
| | | Hết đất làng Me | Giáp Gia Viễn | 900 | |
| 5 | Đường du lịch Cúc Phương | Ngã tư Đồng Phong | Đường rẽ thương Binh C | 1.500 | |
| | | Đường rẽ thương Binh C | Hết đất xã Đồng Phong | 1.300 | |
| | | Hết đất xã Đồng Phong | Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang | 800 | |
| | | Đường rẽ Hồ 4 Yên Quang | Chân dốc Sườn Bò | 850 | |
| | | Chân dốc sườn bò | Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương | 900 | |
| | | Đường rẽ vào nước khoáng Cúc Phương | Ngã ba Cây Phượng Đường vào Vườn QG Cúc Phương | 600 | |
| | | Ngã ba Cây Phượng Đường vào Vườn QG Cúc Phương | Bưu điện Cúc Phương | 600 | |
| | | Bưu điện Cúc Phương | Đường rẽ ao lươn | 300 | |
| | | Đường rẽ ao lươn | Quốc lộ 45-Trại Ngọc (Phú long) | 200 | |
| 6 | Đường 479 | Ngã ba chạ | Hết UBND xã Gia lâm | 1.000 | |
| | | Hết UBND xã Gia Lâm | Hết thôn 7 xã Gia Lâm | 1.000 | |

*ĐVT: 1000 đồng/m²*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường | | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | |
| | | Hết thôn 7 xã Gia Lâm | Hết đất xã Xích Thổ (Giáp Hoà Bình) | 500 | |
| 7 | Đường Phùng Thượng (Đường DL Núi Đính- Cúc Phương | Giáp Đường12B | Hết đất xã Phú Lộc (Giáp Kỳ Phú) | 800 | |
| | | Hết đất xã Phú Lộc (Giáp Kỳ Phú) | Hết Công ty Yên Phú (chân dốc Bệu) | 500 | |
| | | Công ty Yên Phú (chân dốc Bệu) | Giáp Đường Cúc Phương Trại Ngọc | 400 | |
| 8 | Đường du lịch Núi Đính | Giáp Đường 12 B | Hết đất xã Sơn Lai | 800 | |
| 9 | Đường Sơn Lai - Gia phong | Km 0 | Giáp Gia Viễn (Cầu Chàng) | 700 | |
| 10 | Đường Lạc Vân - Thạch Bình | Ngã ba Đường (Đường 477) | Hết xí nghiệp gạch Phú Sơn | 600 | |
| | | Xí nghiệp gạch Phú Sơn | Đường rẽ J102 | 400 | |
| | | Đường rẽ J 102 | Hết trường THCS Thạch Bình | 300 | |
| | | Hết trường THCS Thạch Bình | Hết đất Thạch Bình (giáp Hoà Bình) | 200 | |
| 11 | Đường trước cửa trường PTTH Đồng Phong | Giáp đất Thị trấn (Đường vành đai) | Giáp Đường du lịch Cúc Phương | 1.500 | |
| 12 | Đường trục xã Đồng Phong | Đường Vành đai | Đường du lịch Cúc Phương | 1.500 | |
| | | Đường DL Cúc Phương | Hết đất Đồng Phong (Giáp xã Yên Quang) | 500 | |
| 13 | Đường Nông trường Đồng Giao đi Phùng Thượng | Khe Gồi | Quốc lộ 45 | 400 | |
| | | Quốc lộ 45 | Đường Phùng Thượng (Trung Tâm) | 400 | |
| | | Đường PT đi Thường Xung- Đồng Chạo | Đường du lịch Cúc Phương | 200 | |

## II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

*ĐVT: 1000 đồng/m²*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường | | Giá đất | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | Đồng bằng | Miền núi | |
| **V** | **Huyện Nho Quan** | | | | | |
| 1 | Xã Đồng Phong, Lạng Phong, Phú Lộc, Quỳnh Lưu | Giáp đường trục chính của xã | | | 220 | |
| | | Giáp đường trục thôn | | | 190 | |
| | | Các thôn còn lại | | | 180 | |
| 2 | Thượng Hoà, Sơn Thành, Thanh Lạc, Gia Thuỷ, Gia Sơn, Xích Thổ, Thạch Bình | Giáp đường trục chính của xã | | | 180 | |
| | | Giáp đường trục thôn | | | 160 | |
| | | Các thôn còn lại | | | 140 | |
| 3 | Sơn Hà, Sơn Lai, Kỳ Phú, Phú Long, Cúc Phương, Văn Phong, Lạc Vân, Yên Quang, Phú Sơn, Gia Tường, Đức Long, Gia Lâm, Quảng Lạc, Văn Phú, Văn Phương | Giáp đường trục chính của xã | | | 180 | |
| | | Giáp đường trục thôn | | | 160 | |
| | | Các thôn còn lại | | | 140 | |
| 4 | Các thôn cận nhà máy xi măng Phú Sơn | | | | 300 | |
| 5 | Khu dân cư Phong Thành | | | | 540 | |